

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

Số: 2372a/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Hoà Bình, ngày 08 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chức danh,
xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan,
tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hòa Bình (trừ xe chuyên dùng
lĩnh vực y tế)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung và tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hòa Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 559/TTr-STC ngày 11 tháng 10 năm 2024; Công văn số 3754/STC-QLG&CS ngày 24 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hòa Bình (trừ xe chuyên dùng lĩnh vực y tế),

(Có phương án kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện các trình tự thủ tục sắp xếp, điều chuyển, thanh lý xe ô tô theo phương án đã được phê duyệt tại Điều 1 đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Trưởng các Ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các huyện, TP;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (LT72).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Quách Tất Liêm



PHƯƠNG ÁN

Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hòa Bình

(Kèm theo Quyết định số 2372a/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

I. SỰ CẦN THIẾT

- Tại Điều 23, Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ, quy định:

“Điều 23. Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô quy định tại Nghị định này thực hiện rà soát, sắp xếp lại số xe ô tô hiện có của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương và địa phương; thực hiện xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các văn bản quy định chi tiết có liên quan. Thời hạn hoàn thành: 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, chính xác số liệu xe ô tô sau khi rà soát, xử lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo thời hạn quy định.

2. Doanh nghiệp nhà nước căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô quy định tại Nghị định này thực hiện rà soát, sắp xếp lại số xe ô tô phục vụ công tác hiện có; thực hiện xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật liên quan. Thời hạn hoàn thành: 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các bộ, cơ quan trung ương, tổng cục và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thay đổi phương thức quản lý xe ô tô hoặc điều chỉnh số lượng xe ô tô được sử dụng của từng đơn vị mà phải sắp xếp lại số xe hiện có thì thực hiện theo hình thức giao, điều chuyển theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.”

- Tại Điều 24, Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ, quy định:

“Điều 24. Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chuyên dùng

1. Căn cứ danh mục xe ô tô chuyên dùng quy định tại Điều 16 Nghị định này, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng quy định tại Điều 17 Nghị định này rà soát lại các quyết định đã ban hành của mình về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP để xử lý như sau:

a) Đối với các quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng thuộc danh mục quy định tại Điều 16 Nghị định này mà đã được ban hành theo đúng thẩm quyền và trình tự quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-

CP và tiêu chuẩn, định mức đã ban hành vẫn còn phù hợp thì được tiếp tục thực hiện theo các quyết định đó cho đến khi có văn bản thay thế. Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng có trách nhiệm thông báo cho các đối tượng chịu sự tác động bằng văn bản và đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b) Các trường hợp khác, cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Trong thời gian cơ quan, người có thẩm quyền chưa ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này, việc quản lý, xử lý đối với xe ô tô chuyên dùng đã trang bị được thực hiện như sau:

Đối với các xe ô tô chuyên dùng thuộc danh mục quy định tại Điều 16 Nghị định này, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng đã được trang bị theo đúng tiêu chuẩn, định mức đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, không thực hiện việc giao, mua mới. Trường hợp điều chuyển trong phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc thanh lý xe ô tô thì thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết có liên quan. Sau khi cơ quan, người có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc sắp xếp, xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp sau khi thực hiện sắp xếp, xử lý mà còn thiếu xe ô tô chuyên dùng theo tiêu chuẩn, định mức thì thực hiện việc giao, mua mới xe ô tô theo quy định của pháp luật.

Đối với xe ô tô chuyên dùng đã trang bị nhưng nay không thuộc danh mục quy định tại Điều 16 Nghị định này được chuyển sang xe ô tô phục vụ công tác chung và thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

2. Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng được cơ quan, người có thẩm quyền thông báo hoặc ban hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn kinh tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc rà soát, sắp xếp lại xe ô tô chuyên dùng hiện có của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương và địa phương như sau:

a) Trường hợp xe ô tô chuyên dùng hiện có phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng quy định tại Nghị định này thì tiếp tục quản lý, sử dụng.

b) Trường hợp xe ô tô chuyên dùng hiện có không phù hợp với tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng quy định tại Nghị định này nhưng có thể sử dụng để phục vụ công tác chung thì chuyển sang xe ô tô phục vụ công tác chung để sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung; số còn lại thực hiện xử lý theo các hình thức quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các văn bản quy định chi tiết có liên quan.

Việc thực hiện xử lý xe ô tô chuyên dùng không phù hợp tiêu chuẩn, định mức phải hoàn thành chậm nhất 12 tháng kể từ ngày cơ quan, người có thẩm

quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này. Trường hợp xe chuyên dùng hiện có phù hợp với tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng quy định tại Nghị định này thì thời điểm 12 tháng được tính từ ngày cơ quan, người có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng có văn bản thông báo cho các đối tượng chịu sự tác động.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cập nhật đầy đủ số liệu xe ô tô sau khi rà soát, xử lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo thời hạn quy định”.

- Tại khoản 3, Điều 26 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ, quy định:

“3. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tập đoàn kinh tế có trách nhiệm:

a) Tổ chức xác định số lượng xe ô tô được sử dụng của các cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo đúng tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Nghị định này, thông báo cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý và Bộ Tài chính được biết. Các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ là đơn vị dự toán cấp I cũng phải thực hiện theo quy định này.

b) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc quản lý, sử dụng xe ô tô theo đúng tiêu chuẩn, định mức và xử lý xe ô tô dôi dư, thanh lý xe ô tô khi đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này; bố trí, sắp xếp đội ngũ lái xe khi xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của pháp luật về lao động; hạch toán và công khai chi phí sử dụng xe ô tô, chi phí khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, thuê dịch vụ xe ô tô phục vụ công tác theo quy định của pháp luật; cập nhật dữ liệu về xe ô tô vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định.”

Do vậy, việc lập Phương án rà soát, sắp xếp xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh Hòa Bình là cần thiết.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

- Căn cứ Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung và tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hòa Bình.

III. HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, XỬ LÝ XE Ô TÔ PHỤC VỤ CHỨC DANH, XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG VÀ XE Ô TÔ CHUYÊN DỤNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH HÒA BÌNH

1. Hiện trạng quản lý, sử dụng xe ô tô tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị và tiêu chuẩn định mức theo quy định:

1.1. Hiện trạng xe:

Tổng số xe ô tô (trừ xe chuyên dùng lĩnh vực y tế) hiện có là: 236 xe.

Trong đó:

- Xe ô tô có thời gian sử dụng từ 1 - 05 năm là: 50 xe, chiếm 21,2% số xe hiện có;
- Xe ô tô có thời gian sử dụng từ 6 - 10 năm là: 46 xe, chiếm 19,5% số xe hiện có;
- Xe ô tô có thời gian sử dụng từ 10-15 năm là: 73 xe, chiếm 30,9% số xe hiện có;
- Xe ô tô có thời gian sử dụng từ 15-20 năm là: 46 xe, chiếm 19,5% số xe hiện có;
- Xe ô tô có thời gian sử dụng trên 20 năm là: 21 xe, chiếm 8,9% số xe hiện có.

1.2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe:

STT	Loại xe	Số lượng xe hiện có và hiện trạng sử dụng	Tiêu chuẩn định mức quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND
1	Xe chức danh: Có 05 chức danh (gồm: 01 Bí thư, 02 phó Bí thư, 01 Chủ tịch HĐND tỉnh, 01 Chủ tịch UBND tỉnh). Trong đó: Chủ tịch HĐND kiêm phó Bí thư tỉnh ủy nên số xe hiện có ít hơn 01 tiêu chuẩn theo chức danh.	04	05
2	Xe phục vụ công tác chung	130	176
3	Xe ô tô chuyên dùng	102	121
	Tổng cộng	236	302

2. Phương án sắp xếp, xử lý:

Tổng số xe ô tô (trừ xe chuyên dùng lĩnh vực y tế) thực hiện sắp xếp, xử lý là: 236 xe:

2.1. Đối với xe ô tô phục vụ chức danh và xe công tác chung:

Tổng số xe ô tô hiện có sau khi sắp xếp là: 134 chiếc. Trong đó: 04 xe ô tô phục vụ chức danh và 130 xe ô tô phục vụ công tác chung.

- Phương án đề nghị phê duyệt giữ lại tiếp tục sử dụng: 113 xe, gồm:

+ Xe ô tô phục vụ chức danh: 03 xe;

+ Xe ô tô phục vụ công tác chung: 110 xe;

- Phương án điều chuyển (để cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị tạm giữ lại tiếp tục sử dụng cho đến khi trang bị xe mới thì thực hiện trình tự điều chuyển): 12 xe ô tô;

- Phương án thanh lý: 09 xe, trong đó: Đã có quyết định phê duyệt chủ trương thanh lý: 04 xe ô tô.

2.2. Đối với xe ô tô chuyên dùng:

Tổng số xe ô tô hiện có sau khi sắp xếp là: 102 xe. Trong đó:

- Giữ lại tiếp tục quản lý, sử dụng: 82 xe ô tô;
- Điều chỉnh từ phương án từ thanh lý sang phương án điều chuyển cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị để tạm giữ lại tiếp tục sử dụng: 01 xe;
- Phương án thanh lý: 19 xe ô tô, trong đó: Đã có quyết định phê duyệt chủ trương thanh lý: 06 xe ô tô.

3. Xử lý xe ô tô dôi dư sau khi sắp xếp thực hiện điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu: 13 chiếc. Trong đó:

- Xe ô tô phục vụ chức danh: 01 xe;
- Xe ô tô phục vụ công tác chung: 11 xe;
- Xe ô tô chuyên dùng: 01 xe.

4. Đối với xe ô tô có thời gian sử dụng trên 15 năm, cũ không còn nhu cầu sử dụng sau khi sắp xếp thực hiện thanh lý và tổ chức bán thu hồi sau khi bán thanh lý: 28 xe (đã có quyết định phê duyệt chủ trương cho phép thanh lý là 10 xe, trong đó 04 xe công tác chung và 06 xe ô tô chuyên dùng), gồm:

- Xe ô tô phục vụ công tác chung: 09 xe;
- Tổng số xe ô tô chuyên dùng là: 19 xe.

(Chi tiết có Biểu tổng hợp và các Phụ lục 01,02,03,04 đính kèm).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm thực hiện quản lý sử dụng xe ô tô phục vụ các chức danh, phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng theo đúng phương án này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện các trình tự thủ tục sắp xếp, điều chuyển, thanh lý xe ô tô theo phương án đã được phê duyệt theo quy định hiện hành../.



BIỂU TỔNG HỢP

Phương án sắp xếp xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hòa Bình
(Trừ xe chuyên dùng của lĩnh vực y tế)
(Kèm theo Quyết định số: 2372a/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: Cái xe

STT	Tên tài sản	Số lượng xe theo định mức tối đa tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP, Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024				Số lượng xe ô tô hiện có				Phương án sắp xếp xe ô tô hiện có						Ghi chú
		Tổng số	Chức danh	Công tác chung	Chuyên dùng	Tổng số	Chức danh	Công tác chung	Chuyên dùng	Tổng số	Tiếp tục sử dụng			Đôi dư xử lý điều chuyển	Đôi dư thanh lý	
											Tổng số	Xe chức danh; Xe công tác chung	Xe chuyên dùng			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng	302	5	176	121	236	4	130	102	236	195	114	82	13	28	0
A	KHỐI TỈNH	221	5	117	99	169	4	82	83	169	137	71	67	12	20	0
I	KHỐI VĂN PHÒNG CẤP TỈNH	32	5	18	9	24	4	14	6	24	19	14	5	4	1	
1	Khối Tỉnh ủy	12	2	6	4	7	2	4	1	7	5			2	0	
1.1	Văn phòng Tỉnh ủy	11	2	6	3	7	2	4	1	7	5	4	1	2		
1.2	Báo Hòa Bình	1			1	0				0						
2	Văn phòng Đoàn Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	10	2	6	2	9	1	6	2	9	6	5	1	2	1	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	10	1	6	3	8	1	4	3	8	8	5	3			
II	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH VÀ TƯỞNG ĐƯƠNG CẤP TỈNH	158	0	77	81	123	0	54	69	123	100	44	57	7	16	
1	Sở Nội vụ	3		3		2		2		2	2	2				
2	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc	6	0	3	3	3	0	2	1	3	2	1	1	1	0	
2.1	Sở Xây dựng	4		3	1	3		2	1	3	2	1	1	1		
2.2	Trung tâm Thiết kế quy hoạch Hòa Bình	1			1	0				0						
2.3	Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng	1			1	0				0						
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc	14	0	7	7	10	0	5	5	10	8	4	4	1	1	
3.1	Sở Lao động -Thương Binh và xã hội	3		2	1	4		3	1	4	3	2	1	1		
3.2	Trung tâm Điều dưỡng Người có công Kim Bôi	3		1	2	2			2	2	1		1		1	
3.3	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	1		1		1		1		1	1	1				
3.4	Cơ sở Cai nghiện ma túy số I	3		1	2	1			1	1	1		1			
3.5	Cơ sở Cai nghiện ma túy số II	2		1	1	1		1		1	1	1				
3.6	Trung tâm dịch vụ việc làm	2		1	1	1			1	1	1		1			
4	Sở Tài chính	5		3	2	4		2	2	4	2	2		1	1	
5	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	20		20	0	10	0	10	0	10	7	7		0	3	
5.1	Sở Y tế	3		3		2		2		2	2	2				
5.2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	1		1		2		2		2					2	
5.3	Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình	1		1		0				0						
5.4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	1		1		2		2		2	2	2				

STT	Tên tài sản	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024				Số lượng xe ô tô hiện có				Phương án sắp xếp xe ô tô hiện có						Ghi chú
		Tổng số	Chức danh	Công tác chung	Chuyên dùng	Tổng số	Chức danh	Công tác chung	Chuyên dùng	Tổng số	Tiếp tục sử dụng			Đôi dư xử lý điều chuyển	Đôi dư thanh lý	
											Tổng số	Xe chức danh; Xe công tác chung	Xe chuyên dùng			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5.5	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	1		1		1		1		1	1	1				
5.6	Trường Trung cấp y tế	1		1		1		1		1					1	
5.7	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1		1		0				0						
5.8	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh	1		1		1		1		1	1	1				
5.9	Trung tâm Y tế Thành phố	1		1		0				0						
5.10	Trung tâm Y tế huyện Cao Phong	1		1		0				0						
5.11	Trung tâm Y tế huyện Tân Lạc	1		1		1		1		1	1	1				
5.12	Trung tâm Y tế huyện Mai Châu	1		1		0				0						
5.13	Trung tâm Y tế huyện Lạc Sơn	1		1		0				0						
5.14	Trung tâm Y tế huyện Yên Thủy	1		1		0				0						
5.15	Trung tâm Y tế huyện Lạc Thủy	1		1		0				0						
5.16	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	1		1		0				0						
5.17	Trung tâm Y tế huyện Đà Bắc	1		1		0				0						
5.18	Trung tâm Y tế huyện Lương Sơn	1		1		0				0						
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5		3	2	2	0	2	0	2	2	2	0	0	0	
6.1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4		3	1	2		2		2	2	2				
6.2	Ban Quản lý dự án khu vực tỉnh Hoà Bình (BQL các Dự án ODA tỉnh HB cũ)	1			1					0						
7	Sở Khoa học và Công nghệ	5	0	2	3	3	0	1	2	3	3	1	2	0	0	
7.1	Sở Khoa học và Công nghệ	2		2		1		1		1	1	1				
7.2	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1			1	0				0						
7.3	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1			1	1			1	1	1		1			
7.4	Trung tâm Ứng dụng thông tin khoa học Công nghệ	1			1	1			1	1	1		1			
8	Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị trực thuộc	3		2	1	2		2		2	1	1		1		
9	Sở Tư pháp	3		3		2		2		2	2	2				
10	Sở Công Thương	5		3	2	3		3	0	3	3	3		0	0	
10.1	Sở Công thương	3		2	1	2		2		2	2	2				
10.2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	2		1	1	1		1		1	1	1				
11	Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trực thuộc	7		5	2	4		2	2	4	4	2	2			
12	Sở Giao thông Vận tải và các đơn vị trực thuộc	15	0	3	12	18	0	3	15	18	12	2	10	0	6	
12.1	Sở Giao thông Vận tải	4		3	1	4		3	1	4	3	2	1		1	
12.2	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	8			8	6			6	6	6		6			
12.3	Trung tâm Tư vấn giám sát các công trình Giao thông	1			1	1			1	1	1		1			

STT	Tên tài sản	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024				Số lượng xe ô tô hiện có				Phương án sắp xếp xe ô tô hiện có						Ghi chú
		Tổng số	Chức danh	Công tác chung	Chuyên dùng	Tổng số	Chức danh	Công tác chung	Chuyên dùng	Tổng số	Tiếp tục sử dụng			Đôi dư xử lý điều chuyển	Đôi dư thanh lý	
											Tổng số	Xe chức danh; Xe công tác chung	Xe chuyên dùng			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
12.4	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	2			2	2			2	2	2		2			
12.5	Đoạn Quản lý Đường bộ II					5			5	5					5	
13	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	10		3	7	10	0	3	7	10	9	2	7	0	1	0
13.1	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	3		3		3		3		3	2	2			1	
13.2	Đoàn Nghệ thuật các Dân tộc tỉnh	2			2	2			2	2	2		2			
13.3	Trung tâm văn hóa, Điện ảnh tỉnh	2			2	2			2	2	2		2			
13.4	Trường năng khiếu huấn luyện Thi đấu thể dục thể thao	2			2	2			2	2	2		2			
13.5	Thư viện tỉnh	1			1	1			1	1	1		1			
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	36		5	31	35	0	3	32	35	31	3	28	0	4	
14.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6		5	1	3		3		3	3	3				
14.2	Chi cục Thủy sản	1			1	1			1	1					1	
14.3	Chi cục Thủy lợi	1			1	0				0						
14.4	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	1			1	1			1	1	1		1			
14.5	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1			1	1			1	1	1		1			
14.6	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1			1	2			2	2	1		1		1	
14.7	Chi cục Phát triển nông thôn	1			1	1			1	1	1		1			
14.8	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	2			2	2			2	2	2		2			
14.9	Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng	1			1	1			1	1	1		1			
14.10	Hạt Kiểm lâm Thành phố	1			1	1			1	1	1		1			
14.11	Hạt Kiểm lâm huyện Mai Châu	1			1	1			1	1	1		1			
14.12	Hạt Kiểm lâm huyện Yên Thủy	1			1	1			1	1	1		1			
14.13	Hạt Kiểm lâm huyện Kim Bôi	1			1	1			1	1	1		1			
14.14	Hạt Kiểm lâm huyện Lạc Thủy	1			1	1			1	1	1		1			
14.15	Hạt Kiểm lâm huyện Lương Sơn	1			1	1			1	1	1		1			
14.16	Hạt Kiểm lâm huyện Cao Phong	1			1	1			1	1	1		1			
14.17	Hạt Kiểm lâm huyện Tân Lạc	1			1	1			1	1	1		1			
14.18	Hạt Kiểm lâm huyện Đà Bắc	1			1	1			1	1	1		1			
14.19	Hạt Kiểm lâm huyện Lạc Sơn	1			1	1			1	1	1		1			
14.20	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Thượng Tiến	1			1	1			1	1	1		1			
14.21	Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Sơn - Ngõ Luông	1			1	1			1	1	1		1			
14.22	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Phu Canh	1			1	1			1	1	1		1			
14.23	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Hang Kia - Pà Cò	1			1	2			2	2	1		1		1	
14.24	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đà	1			1	2			2	2	1		1		1	

STT	Tên tài sản	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024				Số lượng xe ô tô hiện có				Phương án sắp xếp xe ô tô hiện có						Ghi chú
		Tổng số	Chức danh	Công tác chung	Chuyên dùng	Tổng số	Chức danh	Công tác chung	Chuyên dùng	Tổng số	Tiếp tục sử dụng			Đôi dư xử lý điều chuyển	Đôi dư thanh lý	
											Tổng số	Xe chức danh; Xe công tác chung	Xe chuyên dùng			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14.25	Trung tâm Khuyến nông	1			1	1			1	1	1		1			
14.26	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1			1	1			1	1	1		1			
14.27	Trung tâm Giống cây trồng vật nuôi và thủy sản	1			1	1			1	1	1		1			
14.28	Ban Quản lý dự án xây dựng và tu bổ các công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1			1	1			1	1	1		1			
14.29	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh	2			2	2			2	2	2		2			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	11		4	7	7	0	5	2	7	5	3	2	2	0	
15.1	Sở Tài nguyên và Môi trường	4		3	1	3		3		3	2	2		1		
15.2	Chi cục Bảo vệ môi trường	1			1	0				0						
15.3	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	1			1	0				0						
15.4	Chi cục Quản lý đất đai	2		1	1	1		1		1	1	1				
15.5	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1			1	1			1	1	1		1			
15.6	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và môi trường	1			1	1			1	1	1		1			
15.7	Văn phòng Đăng ký đất đai	1			1	1		1		1				1		
16	Thanh tra tỉnh Hòa Bình	4		3	1	3		2	1	3	3	2	1			
17	Ban Dân tộc và các đơn vị trực thuộc	4		3	1	3		3	0	3	3	3	0	0	0	
17.1	Ban Dân tộc	3		3		3		3		3	3	3				
17.2	Trung tâm Hỗ trợ vùng dân tộc	1			1	0				0						
18	Ban quản lý các khu công nghiệp	2		2		2		2		2	1	1		1		
III	ĐƠN VỊ SN CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND TỈNH	21	0	12	9	14	0	7	7	14	12	7	5	0	2	
1	Trường Chính trị	3		2	1	3		2	1	3	3	2	1			
1	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	9		2	7	7		2	5	7	5	2	3		2	
2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	2		2		1		1		1	1	1				
3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	2		2		0				0		0				
4	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp	2		2		1		1		1	1	1				
5	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2		2		1		1		1	1	1				
6	Ban an toàn Giao thông	1			1	1			1	1	1		1			
IV	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI; TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, XH, NGHỀ NGHIỆP	10		10	0	8	0	7	1	8	6	6	0	1	1	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	2		2		2		2		2	1	1		1		

STT	Tên tài sản	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024				Số lượng xe ô tô hiện có				Phương án sắp xếp xe ô tô hiện có						Ghi chú
		Tổng số	Chức danh	Công tác chung	Chuyên dùng	Tổng số	Chức danh	Công tác chung	Chuyên dùng	Tổng số	Tiếp tục sử dụng			Đôi dư xử lý điều chuyển	Đôi dư thanh lý	
											Tổng số	Xe chức danh; Xe công tác chung	Xe chuyên dùng			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Tỉnh Đoàn thanh niên	2		2		1		1		1	1	1				
3	Hội Nông dân tỉnh	2	0	2	0	2		2	0	2	2	2		0	0	
3.1	Hội Nông dân	2		2		1		1		1	1	1				
3.2	Trung tâm hỗ trợ nông dân	0				1		1		1	1	1				
4	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	2		2		1		1		1	1	1				
5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2		2		1		1		1	1	1				
6	Hội Chữ thập đỏ	0				1			1	1					1	
B	UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ	81	0	59	22	67	0	48	19	67	58	43	15	1	8	
1	Huyện Mai Châu	8		6	2	7		6	1	7	6	5	1		1	
2	Huyện Kim Bôi	8		6	2	6		5	1	6	5	5	0		1	
3	Huyện Yên Thủy	8		6	2	6		5	1	6	6	5	1			
4	Huyện Lạc Thủy	8		6	2	7		5	2	7	6	4	2		1	
5	Huyện Tân Lạc	7		5	2	6		5	1	6	6	5	1			
6	Huyện Lạc Sơn	8		6	2	7		4	3	7	6	4	2		1	
7	Huyện Cao Phong	7		5	2	6		4	2	6	6	4	2			
8	Huyện Đà Bắc	8		6	2	6		5	1	6	5	4	1		1	
9	Huyện Lương Sơn	8		6	2	8		5	3	8	5	4	1		3	
10	Thành phố Hòa Bình	11		7	4	8		4	4	8	7	3	4	1		

Ghi chú:

- Số lượng xe ô tô được sử dụng theo tiêu chuẩn định mức quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ và Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh Hòa Bình (Trên cơ sở Quyết định số 19 các cơ quan đơn vị đã có quyết định phân bổ cho đơn vị trực thuộc sử dụng theo chức năng nhiệm vụ và nhu cầu sử dụng xe ô tô nhằm đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao)

- Xe ô tô chuyên dùng (chưa bao gồm xe của lĩnh vực Y tế).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC 01
PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP

Xe ô tô phục vụ chức danh và xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hòa Bình
(Kèm theo Quyết định số: 2372a/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: cái xe

STT	Tên tài sản		Biên chế và Hợp đồng lao động không xác định thời hạn				Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; QĐ số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
			Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng lao động			Thừa	Thiếu						
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng						114	181	0	67	114					
A	XE PHỤC VỤ CHỨC DANH						3	5	0	2	3					
	1	Văn phòng Tỉnh ủy					2	2			2					
1	1.1	Xe Toyota: 80A-12828					1				1	2016	7	1.155.000	538.764	Đang sử dụng
2	1.2	Xe Land cruiser: 80A - 138.38					1				1	2014	7	3.074.700	614.325	Đang sử dụng
	2	Văn phòng Đoàn Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh						2		2						PL03
	3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh														
3	3.1	Xe Toyota Camry: 80A-002.69					1	1			1	2014		985.320		Đang sử dụng
B	XE PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG						111	176	0	65	111					
I	CÁC VĂN PHÒNG CÁC CƠ QUAN CẤP TỈNH						11	18	0	7	11					
	1	Văn phòng Tỉnh ủy	58	40	3	15	2	6	0	4	2					
4	1.1	Xe Toyota: 28A-00098					1				1	2019	7	1.208.618	644.382	Đang sử dụng
5	1.2	Xe Toyota: 28A-00458					1				1	2019	4	1.488.720	165.248	Đang sử dụng
	2	Văn phòng Đoàn Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	47	34		12	5	6		1	5					
6	2.1	Xe Mazda -Cx8-KB4WLA: 28A-006.88					1				1	2023	7	1.157.255	1.150.823	Đang sử dụng
7	2.2	Xe Hyundai Santafe: 28A- 003.08					1				1	2020	7	1.235.633	988.431	Đang sử dụng
8	2.3	Xe Hyundai Santafe: 28A-005.55					1				1	2022	7	1.224.000	1.060.762	Đang sử dụng
9	2.4	Xe Nissan: 28A-001.50,					1				1	2017	7	1.217.870	649.314	Đang sử dụng
10	2.5	Xe Toyota Fourtuner: 28A-002.20					1				1	2013	7	1.161.600	141.870	Đang sử dụng
	3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	81	48	18	15	4	6		2	4					
11	3.1	Xe Toyota Fortuner: 29A-00309					1				1	2021	7	1.094.904	875.855	Đang sử dụng
12	3.2	Xe Huyndai Santafe: 28A-00599					1				1	2022	7	1.100.000	953.299	Đang sử dụng

STT	Tên tài sản	Biên chế và Hợp đồng lao động không xác định thời hạn				Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; QĐ số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng lao động			Thừa	Thiếu						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
13	3.3	Xe Mitsubishi Pajero Sport: 28A-00579				1				1	2023	7	1.100.000	1.026.630	Đang sử dụng
14	3.4	Xe Mitsubishi Pajero Sport: 28A-00588				1				1	2023	7	1.100.000	1.026.630	Đang sử dụng
II		CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC TỈNH				44	77	0	33	44					
	1	Sở Nội vụ	77	56	15	6	2	3	1	2					
15	1.1	Xe Toyota Camry: 28A-6688				1				1	2007	5	735.000	0	Đang sử dụng
16	1.2	Xe Toyota Altis: 28A-001.14				1				1	2016	5	848.353	452.354	Đang sử dụng
	2	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc	393	49	277	67	1	3	2	1					
17	2.1	Xe Toyota: 28A-00569				1				1	2022	7	1.234.737	1.070.023	Đang sử dụng
	3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc	393	49	277	67	4	7	3	4					
		Sở Lao động- Thương binh và Xã hội													
18	3.1	Xe Honda: 28A-003.41				1				1	2010	5	611.300	0	Đang sử dụng
	3.2	Xe Nisan: 28A-002.71				1				1	2017	7	1.211.600	565.696	Đang sử dụng
		Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em													
19	3.2	Xe Toyota FOTUNE: 28A-000.27				1				1	2009	7	822.000	0	Đang sử dụng
		Cơ sở Cai nghiện ma túy số II													
20	3.3	Xe MITSUBISHI (xe bán tải): 28A-001.93				1				1	2010	5	411.258	0	Đang sử dụng
	4	Sở Tài chính	64	60		4	2	3	1	2					
21	4.1	Xe Toyota Camry 3.0v: 28A-002.13				1				1	2003	5	959.251		Đang sử dụng
22	4.2	Xe Subaru Forester: 28A-005.89				1				1	2022	5	1.140.772	1.140.772	Đang sử dụng
	5	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc	4.226	64	4157	5	7	20	1	13	7				
	5.1	Sở Y tế					2	3		1	2				
23	-	Xe Toyota PRADO: 28A-3889				1	1			1	2006	7	461.044		Đang sử dụng
24	-	Xe Toyota CAMRY: 28A-4688				1	1			1	2007	4	351.000		Đang sử dụng
	5.2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm					1								
	5.3	Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình					1		1						
	5.4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh				2	1	1		2					
25	-	Xe TOYOTA Prado GX: 28H - 6608				1	1			1	2009	8	408.732		Đang sử dụng
26	-	Xe FORD Ranger: 28A - 00238 (Bán tải)				1				1	2010	5	1.163.000	76.971	Đang sử dụng

STT	Tên tài sản	Biên chế và Hợp đồng lao động không xác định thời hạn				Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; QĐ số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng lao động			Thừa	Thiếu						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	5.5	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm				1	1			1					
27	-	Xe Toyota Corolla Altis: 28A - 001.24				1	1			1	2002	5	518.008		
	5.6	Trường Trung cấp y tế					1		1						
	5.7	Bệnh viện đa khoa tỉnh					1		1						Đang sử dụng
	5.8	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh				1	1			1					
28	-	Xe Mitsubishi: 28A-1639				1	1			1	2005	7	-	-	Đang sử dụng
	5.9	Trung tâm Y tế Thành phố					1		1						
	5.10	Trung tâm Y tế huyện Cao Phong					1		1						
	5.11	Trung tâm Y tế huyện Tân Lạc				1	1			1					
29	5.12	Xe Toyota HILUX: 28A - 00242				1	1			1	2.013	5	629.112	154.192	Đang sử dụng
	5.13	Trung tâm Y tế huyện Mai Châu					1		1						
	5.14	Trung tâm Y tế huyện Lạc Sơn					1		1						
	5.15	Trung tâm Y tế huyện Yên Thủy					1		1						
	5.16	Trung tâm Y tế huyện Lạc Thủy					1		1						
	5.17	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi					1		1						
	5.18	Trung tâm Y tế huyện Đà Bắc					1		1						
	5.19	Trung tâm Y tế huyện Lương Sơn					1		1						
	6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	72	52	15	5	2	3	0	1	2				
		Sở Kế hoạch và Đầu tư				2	3	0	1	2					
30	6.1	Xe Toyota PRADO: 28A-00029				1				1	2009	7	618.871	0	Đang sử dụng
31	6.2	Xe Honda Civic: 28A-6588				1				1	2010	4	605.000	60.379	Đang sử dụng
	7	Sở Khoa học và Công nghệ	25	22		3	1	2		1	1				
		Sở Khoa học và Công nghệ													
32	7.1	Xe NISAN X-TRAIL: 28A-00121				1	2	0	1	1	2017	7	1.224.428	652.810	Đang sử dụng
	8	Sở Thông tin và Truyền thông	48	27	17	4	1	2	0	1	1				
33	8.1	Xe ô tô Honda Civic: 28A - 5499				1				1	2010	5	605.000	0	Đang sử dụng
	9	Sở Tư pháp	58	31	23	5	2	3		1	2				
34	9.1	Xe Honda Civic: 28A - 6777								1	2010	5	550.000	0	Đang sử dụng
35	9.2	Xe Mazda CX-8: 28A-00459								1	2023	7	1.098.000	1.024.764	Đang sử dụng

STT	Tên tài sản	Biên chế và Hợp đồng lao động không xác định thời hạn				Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; QĐ số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng lao động			Thừa	Thiếu						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	10 Sở Công Thương	64	43	15	6	3	3	0	0	3					
	Sở Công Thương					2	2	0	0	2					
36	10.1 Xe Toyota Fortuner: 28A-00479					1				1	2022	7	1.224.000	1.142.359	Đang sử dụng
37	10.2 Xe Toyota BKS: 28A-00347					1				1	2009	5	577.500	0	Đang sử dụng
	<i>Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp</i>					1	1	0	0	1					
38	10.3 Xe Toyota Land cruiser parado: 28A-000.16					1	1	0	0	1	2008	8	492.000	0	Đang sử dụng
	11 Sở Giáo dục và Đào tạo	50	46	4		2	5		3	2					
39	11.1 Xe Toyota: 28A-003.69					1	1			1	2013	5	720.000	172.660	Đang sử dụng
40	11.2 Xe Toyota: 28A-003.51					1	1			1	2013	16	650.000	121.207	Đang sử dụng
	12 Sở Giao thông Vận tải	40	35		5	2	3		1	2					
41	12.1 Xe Toyota: 28A-5599					1				1	2009	7	800.000		Đang sử dụng
42	12.2 Xe Mitsubishi: 28A-00558					1				1	2023	7	1.100.000	1.026.630	Đang sử dụng
	13 Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	49	44		5	2	3		1	2					
43	13.1 Xe Honda Civic: 28A - 5995					1				1	2010	5	550.000		Đang sử dụng
44	13.2 Xe Subaru Forester: 28A- 00455					1				1	2023	5	999.000	999.000	Đang sử dụng
	14 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	579	275	243	61	3	5	0	2	3					
45	14.1 Xe Toyota: 28A-002.86					1				1	2016	7	1.275.400	615.870	Đang sử dụng
46	14.2 Xe Mitsubishi: 28A-004.57					1				1	2023	7	1.100.000	1.069.429	Đang sử dụng
47	14.3 Xe Toyota: 28A-001.00					1				1	2012	7	834.997	139.651	Đang sử dụng
	15 Sở Tài nguyên và Môi trường	230	47	122	61	3	4		1	3					
	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>					2	0	0	0	2					
48	15.2 Xe Toyota Corolla Altis: 28A-00501					1				1	2015	5	831.600	249.313	Đang sử dụng
49	15.3 Xe Toyota Fortuner: 28A-00568					1				1	2022	7	1.223.000	1.059.895	Đang sử dụng
	<i>Chi cục Quản lý đất đai</i>					1				1					
50	15.5 Xe Mazda: 28A-4779					1				1	2005	5	577.500		Đang sử dụng
	16 Thanh tra tỉnh Hòa Bình	42	37	0	5	3	3	0		3					
51	16.1 Xe Mazda CX5: 28A-00420					1				1	2022	5	1.058.000	916.901	Đang sử dụng
52	16.2 Xe Honda Civic: 28A-00244					1				1	2010	5	605.000	241.862	Đang sử dụng

STT		Tên tài sản	Biên chế và Hợp đồng lao động không xác định thời hạn				Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; QĐ số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
			Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng lao động			Thừa	Thiếu						
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
53	6.1	Xe Ford Transit: 28A-00172					1				1	2014	16	862.920	263.478	Đang sử dụng
	17	Ban Dân tộc và các đơn vị trực thuộc	43	14	27	2	3	3			3					
54	17.1	Xe TOYOTA: 28A- 003.76					1				1	2010	5	695.000	0	Đang sử dụng
55	17.2	Xe SUBARU: 28A 004.53					1				1	2023	5	1.059.943	1.059.943	Đang sử dụng
56	17.3	Xe MITSUBISHI: 28A- 2898					1				1	2007	7	203.916	95.080	Đang sử dụng
	18	Ban quản lý các khu công nghiệp	30	21	6	3	1	2		1	1					
57	19.2	Xe FORD, 28A-00466					1				1	2023	5	890.711	831.301	Đang sử dụng
III		ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH					7	12	0	5	7					
	1	Trường Chính trị	46		46		2	2			2					
58	1.1	Xe Toyota: 28A-00180					1				1	2017	5	835.700	835.700	Đang sử dụng
59	1.2	Xe Hon da- 28A0735					1				1	2010	5	621.720	62.048	Đang sử dụng
	2	Đài Phát thanh và Truyền hình	116		108	8	2	2			2					
60	2.1	Xe Hon da Civic: 28A-6779					1				1	2010	5	605.000	40.051	Đang sử dụng
61	2.2	Xe Ford: 28A-00196					1				1	2016	5	800.840	74.703	Đang sử dụng
	3	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch	21		21		1	2		1	1					
62	3.1	Xe Toyota Fotuner: 28A-004.56					1	2		1	1	2014	7	1.130.600	225.781	Đang sử dụng
	4	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông						2		2						
	5	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và Công nghiệp	40		40		1	2		1	1					
63	5.1	Xe Toyota Fotuner: 28M-00008					1				1	2009	7	849.317		Đang sử dụng
	6	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	50		43		1	2		1	1					
64	6.1	Xe ô tô Toyota Landcruiser, Biển số xe 30A-3167					1				1	2003	7	404.108		
IV		CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI					6	10	0	4	6					
	1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	22	20		2	1	2		1	1					
65	1.1	Xe ô tô HyunDai Santafe: 28A-00306					1				1	2021	7	1.214.000	971.078	Đang sử dụng
	2	Tỉnh Đoàn thanh niên	30	23	5	2	1	2		1	1					

STT		Tên tài sản	Biên chế và Hợp đồng lao động không xác định thời hạn				Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; QĐ số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
			Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng lao động			Thừa	Thiếu						
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
66	2.1	Xe ô tô Toyota Fotuner: 28A-00166					1	2		1	1	2016	7	1.201.200	560.315	Đang sử dụng
	3	Hội Nông dân tỉnh	18	16		2	2	2	0	0	2					
		Hội Nông dân					1	2			1					
67	3.1	Xe Toyota Landcruiser Prado: 28A-00337					1				1	2003	7	1.067.373	117.605	Đang sử dụng
		Trung tâm hỗ trợ nông dân					1				1					
68	3.2	Xe ô tô Honda Civic: 28A-00370					1				1	2010	5	840.180	15.501	Đang sử dụng
	4	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	22	20		2	1	2		1	1					
69	4.1	Xe Nissan Xtrail: 28A-00165					1				1	2017	7	1.218.800	649.810	Đang sử dụng
	5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	14	12		2	1	2		1	1					
70	5.1	Xe Kia Cerato: 28A-5589					1				1	2010	5	550.000	109.945	Đang sử dụng
V		UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ					43	59	0	16	43					
	1	Huyện Mai Châu					5	6		1	5					
		Huyện ủy Mai Châu					2				2					
71	1.1	Xe Toyota Altis 1.8: 28A-6589					1				1	2010	4	718.520	95.491,38	Đang sử dụng
72	1.2	Xe Toyota Fortuner: 28A-004.05					1				1	2022	7	1.100.000	983.831	Đang sử dụng
		Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân					3	0	0	0	3					
73	1.3	Xe Toyota: 28A-000.40					1				1	2013	7	1.137.100	226.965	Đang sử dụng
74	1.4	Xe MITSUBISHI: 28A-1478					1				1	2003	7	624.790	0	Đang sử dụng
75	1.5	Xe MAZDA CX-8: 28A-006.46					1				1	2023	7	1.167.549	1.089.676	Đang sử dụng
	2	Huyện Kim Bôi					5	6		1	5					
		Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân														
76	2.1	Xe Toyota: 28A-006.19					1					2022	7	1.100.000	953.260	Đang sử dụng
77	2.2	Xe Toyota: 28A-000.37					1					2012	7	151.812	30.301,68	Đang sử dụng
78	2.3	Xe Mitsubishi: 28A-3637					1					2006	7	780.603,5	-	Đang sử dụng
		Văn phòng Huyện ủy														
79	2.4	Xe Nissan: 28A-002.85					1					2017	7	1.092.000	582.145,2	Đang sử dụng
80	2.5	Xe Toyota: 28A-004.10					1					2022	7	1.240.050,6	1.074.627,8	Đang sử dụng
	3	Huyện Yên Thủy					5	6		1	5					

STT	Tên tài sản		Biên chế và Hợp đồng lao động không xác định thời hạn				Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; QĐ số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
			Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng lao động			Thừa	Thiếu						
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân					3				3					
81	3.1	Xe Fortuner: 28A-003.59					1				1	2021	7	1.219.000	975.078	Đang sử dụng
82	3.2	Xe Fortuner: 28A-005.67					1				1	2022	7	1.223.000	978.278	Đang sử dụng
83	3.3	Xe Mitsumitsi Outlander: 28A-002.83					1				1	2017	7	1.219.840	650.297	Đang sử dụng
		Văn phòng Huyện uỷ					2				2					
84	3.4	Xe MITSUBISHI: 28A-00078					1				1	2017	7	1.092.000	582.145	Đang sử dụng
85	3.5	Xe Fortuner: 28A-003.58					1				1	2021	7	1.096.000	876.690	Đang sử dụng
	4	Huyện Lạc Thuỷ					4	6		2	4					
		Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân					2				2					
86	4.1	Xe TOYOTA FORTUNER: 28A- 6568					1				1	2010	7	800.000	0	Đang sử dụng
87	4.2	Xe TOYOTA FORTUNER: 28A- 00468					1				1	2022	7	1.232.537	1.067.955	Đang sử dụng
		Văn phòng Huyện uỷ					2				2					
88	4.3	Xe TOYOTA FORTUNER: 28A- 00469					1				1	2022	7	1.232.350	1.067.955	Đang sử dụng
89	4.4	Xe TOYOTA FORTUNER: 28A- 00258					1				1	2016	7	1.201.200	788.115	Đang sử dụng
	5	Huyện Tân Lạc					5	5	0	0	5					
		Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân					3	0	0	0	3					
90	5.1	Xe TOYOTA: 28A-5788					1				1	2010	7	974.900	129.564	Đang sử dụng
91	5.2	Xe HUYNDAI: 28A-00329					1				1	2021	7	1.276.516	1.106.229	Đang sử dụng
92	5.3	Xe TOYOTA : 28A-00658					1				1	2022	7	1.223.000	1.141.426	Đang sử dụng
		Văn phòng Huyện uỷ					2	0	0	0	2					
93	5.4	Xe Misubisi Pajero Spost: 28A-006.54					1		0		1	2023	7	1.263.000	1.178.758	Đang sử dụng
94	5.5	Xe Toyota Fotuner: 28A-000.56					1		0		1	2012	7	1.151.812	304.283	Đang sử dụng
	6	Huyện Lạc Sơn					4	6		2	4					
		Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân														
95	6.1	Xe TOYOTA: 28A-005.66					1				1	2022	7	1.100.000	953.299	Đang sử dụng
96	6.2	Xe Toyota Fotuner: 28A-6666					1				1	2009	7	919.600	0	Đang sử dụng

STT	Tên tài sản	Biên chế và Hợp đồng lao động không xác định thời hạn				Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; QĐ số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng lao động			Thừa	Thiếu						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		Văn phòng Huyện ủy													
97	6.3	Xe Toyota Fotuner: 28A-002.88				1				1	2012	7	1.135.310	908.134	Đang sử dụng
98	6.4	Xe MITSUBISHI: 28A-001.37				1				1	2017	7	1.199.000	959.080	Đang sử dụng
	7	Huyện Cao Phong				4	5		1	4					
		Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân				2	3	0	1	2					
99	7.1	Xe Toyota Fortuner: 28A-006.39				1					2022	7	1.100.000	953.260	Đang sử dụng
100	7.2	Xe Toyota Fortuner: 28A-000.68				1					2012	7	1.151.812	229.902	Đang sử dụng
		Văn phòng Huyện ủy				2	2	0	0	2					
101	7.3	Xe Toyota Fortuner: 28A-5889				1					2010	7	807.721	53.471	Đang sử dụng
102	7.4	Xe Toyota Fortuner: 28A-003.15				1					2021	7	1.100.000	879.890	Đang sử dụng
	8	Huyện Đà Bắc				4	6	0	2	4					
		Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân													
103	8.2	Xe Hyundai SantaFe: 28A-003.39				1				1	2021	7	1.085.000	868.000	Đang sử dụng
104	8.3	Xe Niss X-trail: 28A-001.44				1				1	2017	7	1.091.000	581.867	Đang sử dụng
		Văn phòng huyện ủy													
105	8.5	Xe Toyota Fotuner: 28A-5868				1				1	2010	7	1.101.570		Đang sử dụng
106	8.6	Xe Toyota Fortuner: 28A-000.67				1				1	2012	7	1.151.812	163.039	Đang sử dụng
	9	Huyện Lương Sơn				4	6	0	2	4					
		Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân				2				2					
107	9.1	Xe ô tô NISSAN: 28A-002.80				1				1	2021	7	1.094.818	875.787	Đang sử dụng
108	9.2	Xe ô tô TOYOTA: 28A-006.68				1				1	2023	7	1.241.887	1.159.053	Đang sử dụng
		Văn phòng Huyện ủy				2				2					
109	9.3	Xe Mitsubishi Pajero Sport: 28A-006.09				1				1	2023	7	1.228.899	1.146.931	Đang sử dụng
110	9.4	Xe Mitsubishi Pajero Sport: 28A-002.16				1				1	2016	7	1.091.987	758.891	Đang sử dụng
	10	Thành phố Hòa Bình				3	7	0	4	3					
		Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố				1	4		2	1					

STT	Tên tài sản	Biên chế và Hợp đồng lao động không xác định thời hạn				Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Nghị định số 72/2023/NĐ-CP; QĐ số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Tổng số	Công chức	Viên chức	Hợp đồng lao động			Thừa	Thiếu						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
111	10.2	Xe HONDA CIVIC: 28A-6968				1					2010	5	550.000	0	Đang sử dụng
		<i>Văn phòng Thành ủy</i>				2	3	0	1	2					
112	10.3	Xe Mitsumitsi Outlander : 28A-002.23				1				1	2016	7	1.236.588	576.745	Đang sử dụng
113	10.4	Xe Toyota Fotuner 28A-001.36				1				1	2013	7	1.167.215	233.093	Đang sử dụng

Ghi chú:

- Số lượng xe ô tô được sử dụng theo tiêu chuẩn định mức quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ và Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh Hòa Bình (Trên cơ sở Quyết định số 19 các cơ quan đơn vị đã có quyết định phân bổ cho đơn vị trực thuộc sử dụng theo chức năng nhiệm vụ và nhu cầu sử dụng xe ô tô nhằm đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao)

- Xe ô tô chuyên dùng (chưa bao gồm xe của lĩnh vực Y tế).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC 02
PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP

Xếp tổ chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hòa Bình
(Kèm theo Quyết định số: 2372a/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

DVT: cái xe

STT	Tên tài sản	Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Quyết định số 19/2024/QĐ- UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
				Thừa	Thiếu						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	82	121	0	39	82					
A	KHỐI TỈNH	67	99	0	32	67					
	I CÁC CƠ QUAN CẤP TỈNH	5	9	0	4	5					
	1 Tỉnh ủy	1	4	0	3	1					
	1.1 <i>Văn phòng Tỉnh ủy</i>	1	3		2	1					
1	Xe Toyota: 28A-00155	1	3		2	1	2017	16	1.131.000	602.999	Đang sử dụng
	1.2 <i>Bảo Hòa Bình</i>		1		1						
	2 Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	3	3	0	0	3					
2	2.1 Xe Mitsubishi Outlander: 28A-00086	1	1			1	2016	7	1.092.000	509.377	Đang sử dụng
3	2.2 Xe Mitsubishi Outlander: 28A-00256	1	1			1	2016	7	1.092.000	509.377	Đang sử dụng
4	2.3 Xe Toyota Hiace: 28A-00103	1	1			1	2017	16	1.153.620	615.058	Đang sử dụng
	3 Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	1	2	0	1	1					
5	3.1 Xe Toyota Hiace: 28A-002.52	1				1	2017	16	1.160.015	61.847	Đang sử dụng
	II CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC TỈNH	57	81	0	24	57					
	4 Thanh tra tỉnh	1	1			1					
	Xe Ford Transit: 28A-00172	1	1			1	2014	16	862.920	263.478	Đang sử dụng
	5 Sở Tài chính		2		2						
	6 Sở Tài nguyên và Môi trường	2	7	0	5	2					
	6.1 <i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>		1		1						
	6.2 <i>Chi cục Bảo vệ môi trường</i>		1		1						
	6.3 <i>Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường</i>		1		1						
	6.4 <i>Chi cục Quản lý đất đai</i>		1		1						
	6.5 <i>Trung tâm Phát triển quỹ đất:</i>										

STT		Tên tài sản	Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
					Thừa	Thiếu						
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	-	Xe Mitsubishi : 28A-5679	1	1			1	2007	5	676.512		Đang sử dụng
	6.6	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường										
7	-	Xe Toyota: 28A- 6599	1	1			1	2008	5	577.500		Đang sử dụng
	6.7	Văn phòng Đăng ký đất đai		1		1						
	7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0	2	0	2	0					
	7.1	Sở Kế hoạch và Đầu tư		1		1						
	7.2	Ban Quản lý dự án khu vực tỉnh Hoà Bình (BQL các Dự án ODA tỉnh HB cũ)		1		1						
	9	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc	1	3	0	2	1					
	9.1	Sở Xây dựng										
8	-	TOYOTA: 28A-6888	1	1	0		1	2010	5	695.970	0	Đang sử dụng
	9.2	Trung tâm Thiết kế quy hoạch Hòa Bình		1		1						
	9.3	Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng		1		1						
	10	Sở Công thương	0	2	0	2	0					
	10.1	Sở Công thương		1		1				0	0	
	10.2	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp		1		1				0	0	
	11	Sở Văn hóa, TT và Du lịch	7	7			7					
	11.1	Đoàn Nghệ thuật các Dân tộc tỉnh	2	2			2					
9	-	Xe ô tô tải ISUZU: 28A-0540						2004	Xe tải	423.300	0	Đang sử dụng
10	-	Xe ô tô Samco: 28A-00424						2023	45	550.000	550.000	Đang sử dụng
	11.2	Trung tâm văn hóa, Điện ảnh tỉnh	2	2			2					
11	-	Xe ô tô Ford Transit: 28A-000.83						2015	16	850.000	396,50	
12	-	Xe Ôtô Ford: 28M-000.01						2010	Bán tải	570.377	75,97	Đang sử dụng
	11.3	Trường năng khiếu huấn luyện Thi đấu thể dục thể thao	2	2			2					
13	-	Xe Ô tô ca County 29 chỗ: 28A-001.84						2016	29	1.255.000	669.040	
14	-	Xe Toyota: 28A- 3069						2004	12	710.000	0	Đang sử dụng
	11.4	Thư viện tỉnh	1	1			1					
15	-	Xe Kia Thaco: 28A-00387						2018	Xe tải	512.500	341.581	Đang sử dụng
	12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc	4	7	0	3	4					
	12.1	Lao động - Thương binh và Xã hội		1								

STT		Tên tài sản	Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
					Thừa	Thiếu						
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
17	-	Xe GAZ A65R32-40: 28A-004.08	1				1	2021	17	755.959	604.767	Đang sử dụng
	12.2	Trung tâm Điều dưỡng Người có công Kim Bôi		2		1						
18	-	Xe Hyundai County: 28A-001.07	1				1	2014	29	1.300.000	389.610	Đang sử dụng
	12.3	Cơ sở Cai nghiện ma túy số I		2								
19	-	Xe TOYOTA HICE: 28A-0605	1			1	1	2005	16	516.248	0	Đang sử dụng
	12.4	Cơ sở Cai nghiện ma túy số II		1		1						
	12.5	Trung tâm Dịch vụ việc làm		1								
20	-	MITSUBISHI: 28A-1448	1				1	2005	7	777.761	0	Đang sử dụng
	13	Sở Khoa học và công nghệ	2	3	0	1	2					
	13.1	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Hoà Bình		1		1						
	13.2	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng										
21	-	Xe Ranger UV7C: 28A-0863	1	1			1	2008	5	599.633	0	Đang sử dụng
	13.3	Trung tâm Ứng dụng thông tin khoa học Công nghệ										
22	-	Xe FORD Ranger: 28M-00017	1	1			1	2009	5	538.662	0	Đang sử dụng
	14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	28	31	0	3	28					
	14.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1		1						
	14.2	Chi cục Thủy sản		1		1						
	14.3	Chi cục Thủy lợi		1		1						
	14.4	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1	1			1					
23	-	Xe Toyota: 28A - 00390	1				1	2013	7	760.000	59.388	Đang sử dụng
	14.5	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1	1			1					
24	-	Xe Toyota Hilux 2.7L: 28A 003.30	1				1	2018	5	844.997	657.192	Đang sử dụng
	14.6	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1	1			1					
25	-	Xe Misubishi : 28A-3646	1				1	2004	7	969.193	41.907	Đang sử dụng
	14.7	Chi cục Phát triển nông thôn	1	1			1					
26	-	Xe Ford : 28A-6579	1				1	2010	5	797.000		Đang sử dụng
	14.8	Chi cục Kiểm lâm	17	17			17					
	14.8.1	Chi cục Kiểm lâm	2	2			2					
27	-	Xe Toyota: 28A-0886	1				1	2011	7	475.533		Đang sử dụng
28	-	Xe Nissan: 28A-1818	1				1	2004	9	784.000		Đang sử dụng

STT	Tên tài sản	Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
				Thừa	Thiếu						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	14.8.2	Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng	1	1		1					
29		Xe Isuzu : 28A-0618	1			1	2010	5	607.541	80.964	Đang sử dụng
	14.8.3	Hạt Kiểm lâm Thành phố	1	1		1					
30		Xe Isuzu: 28A-6039	1			1	2010	5	592.545		Đang sử dụng
	14.8.4	Hạt Kiểm lâm huyện Mai Châu	1	1		1					
31		Xe Isuzu: 28A-6059	1			1	2010	5	578.646		Đang sử dụng
	14.8.5	Hạt Kiểm lâm huyện Yên Thủy	1	1		1					
32		Xe Ford: 28A-0877	1			1	2011	5	568.000		Đang sử dụng
	14.8.6	Hạt Kiểm lâm huyện Kim Bôi	1	1		1					
33		Xe ISUZU: 28A-0907	1			1	2010	5	654.919	82.558	Đang sử dụng
	14.8.7	Hạt Kiểm lâm huyện Lạc Thủy	1	1		1					
34		Xe Mitubishi : 28A-2845	1			1	1998	7	869.405		Đang sử dụng
	14.8.8	Hạt Kiểm lâm huyện Lương Sơn	1	1		1					
35		Xe Mitsubishi : 28A-002.91	1			1	2004	7	975.896		Đang sử dụng
	14.8.9	Hạt Kiểm lâm huyện Cao Phong	1	1		1					
36		Xe Mitsubishi : 28A-2889	1			1	2002	7	680.131	39.000	Đang sử dụng
	14.8.10	Hạt Kiểm lâm huyện Tân Lạc	1	1		1					
37		Xe Mitsubishi : 28A-0045	1			1	2000	7	537.700		Đang sử dụng
	14.8.11	Hạt Kiểm lâm huyện Đà Bắc	1	1		1					
38		Xe Ford : 28A-0890	1			1	2011	5	568.000		Đang sử dụng
	14.8.12	Hạt Kiểm lâm huyện Lạc Sơn	1	1		1					
39		Xe ISUZU: 28A-1819	1			1	2004	7	600.000		Đang sử dụng
	14.8.13	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Thượng Tiến	1	1		1					
40		Xe Mitsubishi: 28A-002.41	1			1	2010	5	411.258		Đang sử dụng
	14.8.14	Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Sơn - Ngõ Luông	1	1		1					
41		Xe ô tô Isuzu: 28A-4519	1			1	2008	5	516.153		
	14.8.15	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Phu Canh	1	1		1					
42	-	Xe ô tô Mitsubishi : 28A-000.92	1			1	2010	5	411.258	54.765	Đang sử dụng
	14.8.16	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Hang Kia - Pà Cò	1	1		1					
43	-	Xe Mitsubishi: 28A-4689	1			1	2006	7	767.933		Đang sử dụng
	14.9	Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Đà	1	1		1					

STT		Tên tài sản	Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
					Thừa	Thiếu						
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
44	-	Xe Misubishi: 28A-3277	1				1	2005	7	734.857		Đang sử dụng
	14.10	Trung tâm Khuyến nông	1	1			1					
45	-	Xe Toyota Land: 28A- 4797	1				1	2006	9	704.016		Đang sử dụng
	14.11	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1	1			1					
46	-	Xe KIA: 28A-5789	1				1	2009	5	550.000		Đang sử dụng
	14.12	Trung tâm Giống cây trồng vật nuôi và thủy sản	1	1			1					
47		Xe Mitsubishi : 28A-002.27	1				1	2011	5	411.258		Đang sử dụng
	14.13	Ban Quản lý dự án xây dựng và tu bổ các công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1	1			1					
48		Xe Toyota: 28DA-000.02	1				1	2012	7	1.115.359		Đang sử dụng
	14.14	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thu dân sự tỉnh	2	2			2					
49	-	Xe Land CruiserVX: 80A-15959	1	1			1	2014	7	2.837.500	970.524	Đang sử dụng
50	-	Xe ô tô tải Toyota HILUXG: 28A 6866	1	1			1	2010	5	650.800		Đang sử dụng
	15	Sở Giao thông vận tải	10	12	0	2	10					
	15.1	Sở Giao thông vận tải	1	1			1					
51	-	Xe Toyota: 28A-003.86	1				1	2021	4	850.000	679.948	Đang sử dụng
	15.2	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	6	8		2	6					
52	-	Xe ô tô Jolie: 28A-4589	1				1	2004	8	420.540	0	Đang sử dụng
53	-	Xe Toyota: 28A-001.11	1				1	2015	4	650.000	259.851	Đang sử dụng
54	-	Xe Toyota: 28A-002.92	1				1	2017	5	697.000	371.609	Đang sử dụng
55	-	Xe Toyota: 28A-002.39	1				1	2016	4	693.000	323.259	Đang sử dụng
56	-	Xe Toyota: 28A-002.87	1				1	2020	4	767.875	563.039	Đang sử dụng
57	-	Xe Toyota: 28A-003.00	1				1	2020	4	964.295	707.062	Đang sử dụng
	15.3	Trung tâm Tư vấn giám sát các công trình Giao thông	1	1			1					
59	-	Xe Toyota Land Cruiser: 28A-2799	1				1	2001	8	891.858	0	Đang sử dụng
	15.4	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	2	2			2					Đang sử dụng
58	-	Xe ô tô Hyundai: 28A-001.38	1				1	2014	12	1.306.800	435.339	Đang sử dụng
59	-	Xe ô tô Toyota hilux: 28A-000.76	1				1	2015	5	650.000	259.870	Đang sử dụng

STT		Tên tài sản	Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
					Thừa	Thiếu						
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	16	Sở Giáo dục và Đào tạo	2	2			2					
	16.1	Sở Giáo dục và Đào tạo										
61	-	Xe Toyota: 28A-002.96	1	1			1	2016	7	1.201.200	719.070	Đang sử dụng
	16.2	Trường Cao đẳng sư phạm Hòa Bình										
62	-	Xe Iveco: 28A-004.52	1	1			1	2023	19	1.132.878	1.057.315	Đang sử dụng
	17	Sở Thông tin và Truyền thông		1		1						
	18	Ban Dân tộc		1		1						
	18.1	Trung tâm Hỗ trợ vùng dân tộc		1		1						
	II	ĐƠN VỊ SN CÔNG LẬP TRỰC THUỘC UBND TỈNH	5	9	0	4	5					
	1	Trường Chính trị	1	1			1					
63	-	Xe Hyundai Tucson: 28A- 00367	1				1	2021	20	588.315	588.315	Đang sử dụng
	2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	3	7		4	3					
64	-	Xe Toyota: 28A-00357 (Xe truyền hình lưu động, gồm MM thiết bị)	1				1	2017	3	16.059.606	10.964.288	Đang sử dụng
65	-	Xe FORD: 28A-00423	1				1	2022	5	830.000	664.000	Đang sử dụng
66	-	Xe FORD: 28CD-00003	1				1	2023	5	2.086.438	2.086.438	Tiếp nhận từ Ban Truyền hình tiếng DT- ĐTHVN
	3	Ban an toàn giao thông	1	1			1					
67	-	Xe Toyota Hilux: 28A-00201	1	1			1	2016	bán tải	872.030	408.793	Đang sử dụng
	B	UBND CÁC HUYỆN, TP	15	22		7	15					
	1	Huyện Mai Châu	1	2		1	1					
	1.1	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông										
68	-	Xe Ford Ranger: 28A - 00212	1				1	2009	5	587.000	0	Đang sử dụng
	2	Huyện Kim Bôi		2		2						
	3	Huyện Yên Thủy	1	2		1	1					
	3.1	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông										
69	-	Xe Ford Ranger: 28A-0816	1				1	2010	5	587.000	0	Đang sử dụng
	4	Huyện Lạc Thủy	2	2			2					
	4.1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện										
70	-	Xe Toyota Fotuner: 28A- 00233	1	1			1	2016	7	1.092.000	654.982	Đang sử dụng
	4.2	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông										
71	-	Xe Ford Ranger: 28A - 0616	1	1			1	2009	Bán tải	533.365	0	Đang sử dụng
	5	Huyện Tân Lạc	1	2		1	1					

STT		Tên tài sản	Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Quyết định số 19/2024/QĐ- UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
					Thừa	Thiếu						
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	5.1	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông										
72	-	Xe Ford Ranger: 28A - 0601	1	1			1	2008	4	456.860	0	Đang sử dụng
	6	Huyện Lạc Sơn	2	2			2					
	6.1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện										
73	-	Xe Toyota Fotuner: 28A-00366	1				1	2021	7	1.092.180	873.677	Đang sử dụng
	6.2	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông										
74	-	Xe Ford Ranger: 28A-0516	1				1	2006	5	572.254	0	Đang sử dụng
	7	Huyện Cao Phong	2	2			2					
	7.1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện										
75	-	Xe Mitsubishi Pajero: 28A-3169	1	1			1	2005	7	757.534	0	Đang sử dụng
	7.2	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông										
76	-	Xe Ford Ranger (bán tải): 28A-000.03	1	1			1	2011	5	649.354	86.299	Đang sử dụng
	8	Huyện Đà Bắc	1	2		1	1					
	8.1	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông										
77	-	Xe Ford Ranger: 28A-000.05	1	2		1	1	2011		735.000	0	Đang sử dụng
	9	Huyện Lương Sơn	1	2		1	1					
	9.1	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông										
78	-	Xe Ford Ranger: 28A - 000.04	1	1			1	2011	5	649.354	0	Đang sử dụng
	10	Thành phố Hòa Bình	4	4			4					
	10.1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố										
79	-	Xe Hyundai Santafe: 28A-001.91	1	1			1	2017	7	1.202.200	640.893	Đang sử dụng
	10.2	Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông										
80	-	Xe Ford Ranger CF-VHTT: 28A-1968	1	1			1	2007		492.195	0	Đang sử dụng
	10.3	Đội trật tự đô thị										
81	-	Xe Hyundai Porter II: 28A-000.01	1	1			1	2011		405.000	0	Đang sử dụng
82	-	Xe Hyundai Porter II: 28A-001.30	1	1			1	2015		515.266	205.952	Đang sử dụng

Ghi chú:

STT	Tên tài sản	Số lượng xe hiện có	Tiêu chuẩn xe theo định mức tối đa Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	Chênh lệch so với định mức		Tổng số xe	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Ghi chú
				Thừa	Thiếu						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

- Số lượng xe ô tô được sử dụng theo tiêu chuẩn định mức quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ và Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh Hòa Bình (Trên cơ sở Quyết định số 19 các cơ quan đơn vị đã có quyết định phân bổ cho đơn vị trực thuộc sử dụng theo chức năng nhiệm vụ và nhu cầu sử dụng xe ô tô nhằm đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao)

- Xe ô tô chuyên dùng (chưa bao gồm xe của lĩnh vực Y tế).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 03
DANH MỤC XE ĐỔI DƯ SAU KHI SẮP XẾP THỰC HIỆN ĐIỀU CHUYỂN TỪ NƠI THỪA SANG NƠI THIỂU
(Kèm theo Quyết định số: 2372a/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: cái xe

STT	Tên tài sản	Số lượng xe đề nghị xử lý				Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Hình thức đề nghị xử lý sắp xếp	Ghi chú
		Tổng số	Chức danh	Công tác chung	Chuyên dùng						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	XE Ô TÔ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHUYỂN	13	1	11	1						
	CÁC CƠ QUAN CẤP TỈNH	4	1	3	0						
1	Văn phòng Tỉnh ủy	2	0	2	0						
-	Xe ô tô Land cruiser: 28A-00129	1		1		2011	7	1.561.723	100.238	điều chuyển cho đơn vị khác sau khi trang bị xe mới	
-	Xe ô tô Land cruiser: 28A-2557	1		1		2001	7	804.664	0	điều chuyển cho đơn vị khác sau khi trang bị xe mới	
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	2	1	1	0						
-	Xe Hyundai Santafe: 28A- 5888	1	1			2008	7	789.120	0	điều chuyển cho đơn vị khác sau khi trang bị xe mới	
-	Xe Toyota Corolla Altis: 28A-5688	1		1		2008	5	664.472	0	điều chuyển cho đơn vị khác sau khi trang bị xe mới	
	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC TỈNH	8	0	7	1						
1	Sở Tài chính										
-	Xe Mitsubishi Pajero: 28A-002.74	1			1	2004	7	866.496	0	Điều chỉnh từ hình thức thanh lý sang hình thức điều chuyển	Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh HB
2	Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc				0						
-	Xe Honda Civic: 28A-5959	1		1		2010	5	550.000	-	điều chuyển cho đơn vị khác sau khi trang bị xe mới	

STT	Tên tài sản	Số lượng xe đề nghị xử lý				Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Hình thức đề nghị xử lý sắp xếp	Ghi chú
		Tổng số	Chức danh	Công tác chung	Chuyên dùng						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc				0						
	<i>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</i>										
-	Xe TOYOTA: 28A-003.54	1		1		2007	5	577.500	0	điều chuyển cho đơn vị khác sau khi trang bị xe mới	
4	Sở Tài nguyên và Môi trường										
4.1	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>										
-	Xe NISSAN: 28A-00109	1		1		2017	7	1.211.800	646.077	điều chuyển cho đơn vị khác sau khi trang bị xe mới	
4.2	<i>Văn phòng Đăng ký đất đai</i>										
-	Xe Honda Civic: 28A-6778	1		1		2010	5	605.000		điều chuyển cho đơn vị khác sau khi trang bị xe mới	
5	Sở Thông tin và Truyền thông										
-	Xe Mitsubishi Pajero gl: 28A - 3366	1		1		2005	7	779.209	0	điều chuyển cho đơn vị khác sau khi trang bị xe mới	
6	Ban quản lý các khu công nghiệp										
-	Xe TOYOTA: 28A-5689	1		1		2007	5	572.664	0	điều chuyển cho đơn vị khác sau khi trang bị xe mới	
7	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh										
-	Xe Toyota Corolla Altis: 28A-6869	1		1		2010	5	804.000		điều chuyển cho đơn vị khác sau khi trang bị xe mới	
	ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ										
1	Ủy ban nhân dân Thành phố Hòa Bình										
-	Xe Honda Civic: 28A- 6166	1		1		2010	5	550.000	0	điều chuyển cho đơn vị khác sau khi trang bị xe mới	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC 04

DANH MỤC XE Ô TÔ THỰC HIỆN THANH LÝ

(Xem theo Quyết định số: 2372a/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

ĐVT: cái xe

STT	Tên tài sản	Số lượng xe đề nghị xử lý				Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi	Nguyên giá (Nghìn đồng)	Giá trị còn lại tính đến 31/12/2023 (Nghìn đồng)	Hình thức xử lý	Ghi chú
		Tổng số	Chức danh	Công tác chung	Chuyên dùng						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cộng	28	0	9	19						
A	THANH LÝ	18	0	5	13						
I	KHỐI TỈNH	14	0	3	11						
	Văn phòng các cơ quan cấp tỉnh	1			1						
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh										
-	Xe Mitsubishi: 28A-3898	1			1	2004	5	629.599	0	Thanh lý	
	Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh	10	0	3	7						
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị trực thuộc										
2.1	TT Điều dưỡng người có công Kim Bôi										
-	Xe Hyundai County: 28A-5668	1			1	2009	29	820.000	0	Thanh lý	
3	Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc										
3.1	Chi cục An toàn vệ sinh an toàn thực phẩm										
-	ISuzu Trooper: 28A- 002.09	1		1		2004	7	500.000		Thanh lý	
-	Zace: 28A - 0476	1		1		2002	8	349.025		Thanh lý	
3.2	Trường Trung cấp Y tế										
	Mitsubishi: 28A-0542	1		1		2003	7	389.480	0	Thanh lý	
4	Sở Giao thông Vận tải										
4.1	Đoạn Quản lý Đường bộ II										
-	Xe Dawoo: 28A-0534	1			1	2006	5	449.306		Thanh lý	Đoạn Quản lý Đường bộ II đang thực hiện cổ phần hoá. Hiện tại Ban Chỉ đạo đã xin ý kiến của các thành viên về xác định giá trị đơn vị sự nghiệp để cổ phần hóa Đoạn Quản lý Đường bộ. Các xe ô tô của đơn vị hỏng, không sử dụng được
-	Xe U oát: 28A-0363	1			1	1990	7	173.832		Thanh lý	
-	Xe Zin 130: 28A - 0417	1			1	1991	5 tấn	180.085		Thanh lý	
-	Xe tải nhẹ: 28A-0471	1			1	1997	2 tấn	129.633		Thanh lý	
-	Xe Zin 130: 28A-0309	1			1	1992	5 tấn	180.400		Thanh lý	

[illegible]

4.3	Xe Ford: 28A-4599	1			1	2005	5	940.848		Bán thanh lý	QĐ số 1762/QĐ-UBND ngày 19/8/2022
4.4	BQL khu BTTN Hang Kia - Pà Cò										
4.5	Xe Mitsubishi: 31A-5854	1			1	2003	5	480.000		Bán thanh lý	QĐ số 1923/QĐ-UBND ngày 23/8/2023
II	UBND các huyện, Thành phố										
1	Huyện Lương Sơn										
1.1	VP HĐND&UBND huyện										
-	Xe Mitsubishi PAJERO: 28A-2222	1		1		2005	7	1.051.391	0	Bán thanh lý	QĐ số 952/QĐ-UBND ngày 03/6/2024
1.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường										
-	Xe éo rác Songhong: 28H-5060	1			1	2008		357.000	0	Bán thanh lý	QĐ bán thanh lý số 887/QĐ-UBND ngày 20/4/2020
-	Xe phun nước (rửa đường) DONGFENG, 28C-00384	1			1	2012		1.298.000	259.340	Bán thanh lý	
2	Huyện Lạc Thủy										
1.1	VP HĐND&UBND huyện										
-	Xe Mitsubishi PAJERO 28A-3969	1		1		2006	7	733.425		Bán thanh lý	QĐ số 1125/QĐ-UBND ngày 14/6/2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

